

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG
31 Ngô Văn Sở - TP Đà Lạt
MST: 5800408245

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT

Quý I năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		171,806,191,614	193,414,846,599
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24,748,215,881	9,132,327,349
1. Tiền	111		19,748,215,881	4,132,327,349
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,000,000,000	5,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18,177,820,131	16,693,334,549
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		14,233,405,780	12,297,848,326
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,754,009,048	4,276,141,131
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		190,405,303	118,145,319
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	1,199,773
IV. Hàng tồn kho	140		126,113,724,193	165,030,345,995
1. Hàng tồn kho	141		130,195,239,965	169,162,527,009
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4,081,515,772)	(4,132,181,014)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,766,431,409	2,558,838,706
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		278,976,888	298,097,763
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,283,041,979	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,204,412,542	2,260,740,943
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		72,306,251,499	70,949,708,595
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		60,000,000	180,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	120,000,000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		60,000,000	60,000,000
II. Tài sản cố định	220		50,849,062,768	50,127,269,607
1. Tài sản cố định hữu hình	221		50,845,209,851	50,123,416,690
- Nguyên giá	222		117,795,888,669	119,308,564,597
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(66,950,678,818)	(69,185,147,907)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		3,852,917	3,852,917
- Nguyên giá	228		314,162,500	314,162,500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(310,309,583)	(310,309,583)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		16,329,224,282	15,555,067,869
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		16,329,224,282	15,555,067,869
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT
Quý I năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5,067,964,449	5,087,371,119
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5,067,964,449	5,087,371,119
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		244,112,443,113	264,364,555,194
NGUỒN VỐN			-	-
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		50,198,402,591	71,946,369,792
I. Nợ ngắn hạn	310		49,312,833,530	71,060,800,731
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		8,874,437,319	12,935,137,391
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,668,509,677	11,468,095
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		2,748,185,767	3,693,499,357
4. Phải trả người lao động	314		1,477,822,998	4,492,296,715
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		25,257,382	73,686,262
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		498,960,023	736,098,943
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		33,711,776,396	48,810,730,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		307,883,968	307,883,968
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		885,569,061	885,569,061
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		425,000,000	425,000,000
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		460,569,061	460,569,061
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		193,914,040,522	192,418,185,402
I. Vốn chủ sở hữu	410		193,914,040,522	192,418,185,402
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		146,571,500,000	146,571,500,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		146,571,500,000	146,571,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9,933,986,561	9,933,986,561
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37,408,553,961	35,912,698,841
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		35,912,698,841	19,148,849,197
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,495,855,120	16,763,849,644
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		244,112,443,113	264,364,555,194

Kế toán trưởng



Phan Anh Tú

Lập ngày 24 tháng 07 năm 2020
Tổng Giám đốc




Phạm Thu Hiền

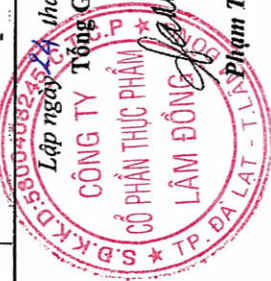
CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG
 Địa chỉ: 31 Ngõ Văn Sờ - TP Đà Lạt
 Tel: 02633520591 Fax: 02633825291

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT
 Quý I năm 2020

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		93,543,746,066	70,044,259,664	93,543,746,066	70,044,259,664
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		765,994,562	830,362,928	765,994,562	830,362,928
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		92,777,751,504	69,213,896,736	92,777,751,504	69,213,896,736
4. Giá vốn hàng bán	11		89,031,613,504	63,491,195,240	89,031,613,504	63,491,195,240
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3,746,138,000	5,722,701,496	3,746,138,000	5,722,701,496
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		377,515,434	63,905,806	377,515,434	63,905,806
7. Chi phí tài chính	22		494,179,128	148,302,110	494,179,128	148,302,110
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		359,993,222	136,064,886	359,993,222	136,064,886
8. Chi phí bán hàng	24		1,253,086,423	1,091,207,281	1,253,086,423	1,091,207,281
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		794,552,675	1,038,417,614	794,552,675	1,038,417,614
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		1,581,835,208	3,508,680,297	1,581,835,208	3,508,680,297
11. Thu nhập khác	31		65,588	5,000,000	65,588	5,000,000
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		65,588	5,000,000	65,588	5,000,000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,581,900,796	3,513,680,297	1,581,900,796	3,513,680,297
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		86,045,676	702,736,059	86,045,676	702,736,059
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1,495,855,120	2,810,944,238	1,495,855,120	2,810,944,238
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	61		102	192	102	192
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	62		-	-	-	-

Lập ngày 24 tháng 07 năm 2020



Kế toán trưởng

[Signature]

Phan Anh Tú

Phạm Thu Hiền


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý I năm 2020

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		90,608,981,255	74,924,346,765
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(47,086,456,274)	(63,658,361,605)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6,456,532,212)	(7,424,506,489)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(359,993,202)	(136,064,883)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(2,152,729,909)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,197,213,345	5,722,884,651
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7,522,793,477)	(10,831,488,642)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30,380,419,435	(3,555,920,112)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(43,092,733)	(812,879,762)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	5,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		377,515,434	63,745,221
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		334,422,701	4,250,865,459
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		23,620,991,796	9,087,204,965
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(38,719,945,400)	(120,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15,098,953,604)	8,967,204,965
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		15,615,888,532	9,662,150,312
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9,132,327,349	13,423,229,679
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		24,748,215,881	23,085,379,991

Kế toán trưởng

Phan Anh Tú

Phan Anh Tú

Lập ngày 24 tháng 07 năm 2020
 Tổng Giám đốc

Phạm Thu Hiền
 Phạm Thu Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT

Quý I năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thực phẩm Lâm Đồng) theo Quyết định số 179/2003/QĐ-UB ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh Mã số doanh nghiệp 5800408245, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định 285/QĐ-TTGDHN ngày 18/10/2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông sản thực phẩm.
- Xuất nhập khẩu trực tiếp các thiết bị máy móc chuyên dùng để chế biến thực phẩm và sản phẩm của doanh nghiệp.
- Kinh doanh dịch vụ thương mại, du lịch, đầu tư tài chính.
- Trồng và sản xuất các loại cây nông sản.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT

Quý I năm 2020

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu :

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT

Quý I năm 2020

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên. Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT

Quý I năm 2020

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ
Không có

VI. Thông tin khác

VII. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2019.

Kế toán trưởng



Phan Anh Tú



Lập ngày tháng 07 năm 2020

Tổng giám Đốc

Phạm Thu Hiền

